

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
Liên Sở
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG
Số: /CB.LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc □
Vĩnh Long, ngày tháng 12 năm 2015 □

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 11 NĂM 2015 □

Đơn vị tính: đồng □

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
I	XI MĂNG										
1	Xi măng PCB 40 Hà tiên (một con lân)	bao	78.182	76.000	77.273	77.273	78.300	76.364	78.000		
2	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	78.182	75.000	81.818	81.818	83.700	77.273	81.500	88.000	
3	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)	bao				72.727		69.091	75.000		
4	Xi măng trắng (TQ + Mã lai)	bao	145.455		181.818	159.091		145.455	150.000		
5	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 kg)	bao		140.000	145.455	154.545	135.000	145.455			
	CÔNG TY CP XI MĂNG CÔNG THANH ĐC: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM										
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	78.182	80.000		78.182	80.000	78.182	80.000		Giao hàng đến tại kho khách hàng tại thành phố Vĩnh Long
II	SẮT THÉP		POMINA	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	POMINA	MIỀN NAM	MIỀN NAM	
7	Phi 4	kg			11.818	15.455	10.350		14.500		
8	Phi 6	kg	13.091	11.000	11.818	11.818	11.000	12.091	13.500	11.200	
9	Phi 8	kg	13.091	11.000	11.818	11.636	11.000	12.091	13.500	11.200	
10	Phi 10	cây	80.909	78.000	80.000	76.364	79.407	80.000	92.000	78.200	
11	Phi 12	cây	125.000	119.000	118.182	118.182	120.000	120.909	140.000	119.000	
12	Phi 14	cây	171.273	163.000	168.182	163.636	155.639	163.636		164.000	
13	Phi 16	cây	220.455	205.000	218.182	222.727	203.284	216.364			
14	Phi 18	cây	281.727	261.000	290.909	300.000	257.281	272.727		258.000	
15	Phi 20	cây	347.273	360.000		390.909	317.631	345.455			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16	Phi 22	cây	418.818	430.000		429.091	384.334				
17	Phi 25	cây				527.273	496.299				
	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ ĐC: KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Sản phẩm giao tại nhà máy, khách hàng tự vận chuyển. Đơn giá trên thanh toán ngay sau khi nhận hàng, giao tại kho DNTN Thanh Xuân. Số 55 - Phạm Hùng - P2 - TP - Vĩnh Long.										
	Thép Cuộn ☐										
18	Phi 6	kg	10.000								CT3
19	Phi 8	kg	9.950								CT3
	Thép thanh vằn										
20	Sắt phi 10	cây	60.922								CT5-SD295A
21	Sắt phi 12	cây	95.258								CT5-SD295A
22	Sắt phi 14	cây	130.650								CT5-SD295A
23	Sắt phi 16	cây	169.065								CT5-SD295A
24	Sắt phi 18	cây	216.743								CT5-SD295A
25	Sắt phi 20	cây	267.638								CT5-SD295A
26	Sắt phi 22	cây	322.920								CT5-SD295A
27	Sắt phi 25	cây	422.078								CT5-SD295A
	Sắt hình										
28	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm)	cây		35.000						35.400	dài 6m (trắng) phôi Nhật
29	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm)	cây		24.500		30.909	23.561			26.200	nt
30	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm)	cây		27.000		33.636	26.473			29.000	nt
31	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm)	cây	43.636	34.500		42.727	35.158			37.200	nt
32	Sắt hộp 16 x 16 mm (dây 1,0 mm)	cây		48.000		48.182	35.259			49.200	nt
33	Sắt hộp 16 x 16 mm (dây 1,2 mm)	cây		49.000		48.182	41.059				nt
34	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm)	cây			54.545	45.455					nt
35	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm)	cây		39.000		54.545	43.807			41.800	nt
36	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm)	cây	70.909	51.000		63.636				52.500	nt
37	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,5 mm)	cây				77.273	68.929				nt
38	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm)	cây				63.636	60.555			54.700	nt
39	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm)	cây	87.273	63.500	90.909	77.273	73.858			68.100	nt
40	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,5 mm)	cây	-			90.909	88.554				nt
41	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,0 mm)	cây		62.000		68.182	70.569			66.500	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm)	cây	101.818	77.000	107.273	77.273	86.584			82.600	nt
43	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,5 mm)	cây	115.455			118.182	119.586			104.100	nt
44	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm)	cây			86.364	68.182	74.124				nt
45	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm)	cây	104.545		101.818						nt
46	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,5 mm)	cây	119.091			136.364	121.636				nt
47	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm)	cây				95.455	93.532				nt
48	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm)	cây				118.182	117.446			111.900	nt
49	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,5 mm)	cây				150.000	154.300			140.600	nt
50	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm)	cây	127.273		131.818	118.182	110.098				nt
51	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,8 mm)	cây	-				180.036				nt
52	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,2 mm)	cây					193.500			192.500	nt
53	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,5 mm)	cây	-				187.632		220.000		nt
54	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)	cây	-				220.773		260.000		nt
55	Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,3 mm)	cây				309.091				332.300	nt
56	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,5 mm)	cây		255.000						373.200	nt
57	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	cây				172.727	183.889				nt
58	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)	cây	254.545		254.545						nt
59	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,8 mm)	cây				363.636	323.400				nt
60	Sắt hộp 45 x 90 mm (dây 1,5 mm)	cây	330.000			331.818					nt
61	Sắt hộp 45 x 90 mm (dây 1,8 mm)	cây	389.091			381.818					nt
62	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,5 mm)	cây				450.000				326.200	nt
63	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)	cây		510.000		500.000					nt
64	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,5 mm)	cây	304.545		316.364	295.455	301.055				nt
65	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)	cây	456.364			390.909	358.000				nt
66	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,5 mm)	cây	438.182		434.545	381.818					nt
67	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)	cây	-			427.273	432.500				nt
	Sắt V										
68	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây	204.545		187.273	163.636	168.143		220.000	221.500	
69	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây	243.636			181.818	203.170		250.000		
70	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây	299.091		290.909	222.727	252.209		305.000	304.500	
71	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây	133.636		122.727					136.200	
72	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây	141.818			104.545	106.614				
73	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây	189.091		172.727	163.636			194.000	194.500	
74	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây	96.364		86.364	72.727			100.000	99.500	
75	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây	104.545			81.818			105.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
76	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây			109.091	104.545				121.200	
77	Thép tấm 0,5ly	tấm	167.273			181.818	159.875				1m x 2m
78	Thép tấm 0,6ly	tấm	197.273			172.727	175.950				1m x 2m
79	Thép tấm 0,7ly	tấm	230.909				187.025				1m x 2m
80	Thép tấm 0,8ly	tấm	262.727			236.364	211.850				1m x 2m
81	Thép tấm 0,9ly	tấm	293.636				240.205				1m x 2m
82	Thép tấm 1,2ly	tấm	387.273			300.000	317.900				1m x 2m
83	Thép tấm 1,5ly	tấm	436.364		436.364	345.455	371.000				1m x 2m
84	Thép tấm 1,8ly	tấm	510.909				479.250				1,25m x 2,50m
85	Thép tấm 2,0ly	tấm	566.364		545.455	454.545	472.000				1m x 2m
86	Thép tấm 2,5ly	tấm	691.818				586.375				1m x 2m
87	Thép tấm 3,0ly	tấm	831.818		818.182	636.364	716.750				1m x 2m
	Xà gỗ										
88	Kẽm C 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	m		26.000		25.455					
89	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	m		30.000		32.273	25.148				
90	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)	m				33.636	30.836				
91	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)	m				44.545	41.847				
92	Thép C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)	m				42.727					
93	Thép C 45 x 80 mm (dây 1,8 mm)	m			60.909	59.091					
94	Thép C 45 x 100 mm (dây 1,8 mm)	m			63.636	63.636					
95	Thép C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm)	m			72.727	89.091					
96	Thép C 50 x 100 mm (dây 1,5 mm)	m				48.182	41.457				
97	Thép C 50 x 120 mm (dây 1,5 mm)	m				54.545	51.096				
98	Thép C 45 x 150 mm (dây 1,9 mm)	m			89.091	87.273					
99	Thép C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm)	m			79.091	76.364					
100	Thép C 50 x 150 mm (dây 1,5 mm)	m				55.455	46.300				
101	Thép C 65 x 150 mm (dây 1,5 mm)	m				59.091	52.795				
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM Đ/c: Lầu 7 Tòa nhà Sacombank số 95-97-99, đường Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ										
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
102	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	58.380								Bảo hành 20 năm

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
103	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT (dày sau khi mạ 1,058mm)	m	68.145								Bảo hành 20 năm
	Thanh rui mè mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
104	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT (dày sau khi mạ 0,53mm)	m	35.070								Bảo hành 20 năm
105	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	69.615								Bảo hành 20 năm
	Hệ giàn thép SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT cho mái lợp tôn (Chưa tính công lắp đặt)										
	Khung thép xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc HiTen										
106	C&Z 10015, dày 1,5mm trọng lượng 2,58kg/m	m	88.935								
107	C&Z 15015, dày 1,5mm trọng lượng 3,54kg/m	m	121.905								
108	C&Z 20015, dày 1,5mm trọng lượng 4,44kg/m	m	154.980								
109	C&Z 20024, dày 2,4mm trọng lượng 7,15kg/m	m	242.760								
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96										
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,65mm TC	m	68.565								
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,80mm TC	m	84.735								
110	Xà gồ Gấu Trắng TS96- Zicalume, dày 1.05mmTCT	m	98.910								Thép Zicalume AZ150; G550Mpa
	Tôn LYSAGHT KLIP - LOK										
111	Tôn lạnh màu Lysaght Klip - lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KI 65	m ²	316.155								Thép Clean ColorbondXRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
112	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APT x 1015mm - COLORBOND XRW - G550 AZ150	m ²	259.665								
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG TRUNG TIẾN Đ/c: 69/11 Tân Thới Hiệp 6, Khu phố 3, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. HCM										
	Tấm ốp nhôm cấu trúc lõi hình tổ ong Amity										
113	Dày 12mm, khổ 1220x2440mm Các lớp nhôm dày 1x10.3x0.7mm	m ²	2.200.000								Tấm ốp nhôm

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
114	Dây 25mm, khổ 1220x2440mm Các lớp nhôm dây 1x23.3x0.7mm	m ²	2.500.000								Tấm ốp nhôm
	Lam chắn nắng đúc nguyên khối từ nhôm hợp kim Amity										
115	Dây 2mm, bề mặt rộng 200mm Sơn phủ ngoài trời cao cấp hoặc xi mạ màu theo yêu cầu	m dài	980.000								Lam nhôm
	Trần kim loại làm từ nhôm hợp kim trơn hoặc đột lỗ tiêu âm tiêu chuẩn Amity										
116	Khổ 600x600, dày 0.6mm Sơn gia nhiệt cao cấp, màu trắng	m ²	725.000								Trần kim loại
	Trần kim loại làm từ thép hợp kim trơn tiêu chuẩn Amity										
117	Khổ 600x600, dày 0.5mm Sơn gia nhiệt cao cấp, màu trắng	m ²	515.000								Trần kim loại
	Trần kim loại làm từ thép hợp kim mạ màu tiêu chuẩn Amity										
118	Dây 0.5mm, khổ rộng 150mm, chiều dài theo yêu cầu Khung treo và phụ kiện bằng thép mạ đồng bộ	m ²	350.000								
III	ĐÁ CÁT										
118	Đá 1-2 (đen)	m ³		264.545	263.636	254.545	288.000		254.500	295.100	
119	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m ³	390.909		409.091	363.636	423.000		375.000	360.000	
120	Đá 4-6 (đen)	m ³		246.000	250.000	236.364	252.000	268.182	255.000	250.100	
121	Đá 4-6 (trắng)	m ³	-	297.273	363.636	309.091	342.000			360.000	
122	Đá 5-7 (đen)	m ³				240.909		268.182	245.000		
123	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m ³	-	340.909	363.636	318.182					
124	Đá 10/16	m ³									
125	Đá mi sàng	m ³			281.818	209.091	279.000	281.818			
126	Đá 2-4	m ³				172.727					
127	Đá 0-4 (đen)	m ³			209.091	209.091					
128	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m ³				254.545		257.273			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
129	Cát vàng (nhuyễn)	m ³	81.818		90.909	90.909	108.000	98.182	95.000	115.000	
130	Cát vàng (to)	m ³	118.182			100.000		150.000	140.000	140.000	
131	Cát đổ nền tại khu vực Mô khai thác.	m ³			15.909	15.455	16.300	12.273	16.000	17.000	
IV	GẠCH CÁC LOẠI										
132	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên		1.000			690			1.000	
133	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	1.027	1.000	1.182	1.091	1.030	1.000	1.100	1.100	
134	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên		1.055	1.000					1.050	
135	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	1.009	1.055	1.091	909	940	977	1.050	1.100	
136	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên	3.455		4.091		4.040	4.545			
137	Gạch bông 20x20 dây 20mm	m ²									
138	Gạch bông 20x20 dây 18mm	m ²			100.000						
139	Gạch bông 25x25 dây 20mm	m ²			90.909						
140	Gạch con sâu 225x112,5 x50mm	m ²									37 viên/m2
141	Gạch con sâu 225x112,5x60mm	m ²									38 viên/m2
142	Gạch men (20 x 20)	m ²			86.364	80.000				91.200	
143	Gạch men (20 x 25)	m ²	81.818	90.000	90.909	81.818	85.500	83.636		94.000	
144	Gạch men (25 x 25)	m ²	86.364		90.909			81.818		96.000	
145	Gạch men (25 x 40)	m ²	90.909	92.000	90.909	86.364	95.000	81.818		95.000	
146	Gạch men (30 x 30)	m ²	89.091		100.000			90.909			
147	Gạch men (30 x 45)	m ²	109.091		90.909						
148	Gạch men (40 x 40)	m ²	77.273	80.000	86.364	87.273	90.000	72.727		80.200	
149	Gạch men (50 x 50)	m ²	95.455		109.091		100.000	81.818		98.000	
150	Gạch men (60 x 60)	m ²	145.455		181.818			172.727			
151	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m ²			227.273						
152	Ngói lợp Đồng Nai(22 viên/m2)	Viên			9.091						
153	Ngói Mũi Hải (90 viên/m2)	Viên			4.545						
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN HẢI LONG ĐC: Lô 2 Khu Công nghiệp Hòa Phú, ấp Thạnh Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.										
155	Gạch ống cement cốt liệu không nung M50 (8x8x18)	Viên	1.450								Giao tại xưởng sản xuất trên phương tiện xe tải của bên mua: Lô 2, khu công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ, VL
156	Gạch ống cement cốt liệu không nung M75 (8x8x18)	Viên	1.600								nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA (chi nhánh Cần Thơ) ĐC: Số: 51/1A, Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.										
157	Gạch men 25x40 (màu đậm)	m ²	197.591								15 viên/thùng/1,5m2
158	Gạch men 30x45 (màu đậm)	m ²	176.285								8 viên/thùng/1,08m2
159	Gạch thạch anh 30x30 (màu đậm)	m ²	155.591								11 viên/thùng
160	Gạch thạch anh 40x40 (màu đậm)	m ²	180.829								8 viên/thùng/1.28 m2
161	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (Granite nhân tạo)	m ²	323.018								8 viên/thùng/1.44 m2
162	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	364.255								4 viên/thùng/1.44 m2
	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ HOÀNG ĐC: Số 127A, đường Lộ Bờ Gò, khóm 3, Phường 09, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long, □										
163	Gạch bông loại AA (200x200x20)	m ²	63.636								Giá trên bàn giao tại xưởng
164	Gạch bông loại AA (300x300x25)	m ²	81.818								
165	Gạch TERRAZZO loại AA(Tron-Đá mài) (300x300x20)	m ²	79.091								
166	Gạch TERRAZZO Tron loại AA (300x300x45)	m ²	87.273								
167	Gạch TERRAZZO Tron loại AA (400x400x32)	m ²	87.273								
168	Gạch TERRAZZO Đá mài loại AA (400x400x32)	m ²	89.091								
169	Gạch BLOC (Lót nền) loại AA (200x100x80)	m ²	118.182								
170	Gạch con sâu (ZICZĂC) loại AA (115x230x50)	m ²	83.636								
171	Gạch trồng cỏ (số 8) loại AA (190x380x75)	m ²	100.000								
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM Đ/c: Lô B8, Khu công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương										
172	Ngói lợp chính, 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² , khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	viên	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	Giá bao gồm phí giao hàng đến công trình tại Vĩnh Long, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
173	Ngói nóc	viên	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
174	Ngói cuối mái	viên	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	
175	Ngói chạc 3 chữ Y/chữ T	viên	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	
176	Ngói chạc 4	viên	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	
V	TẮM LỢP										
177	Tôn PhiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	59.091		59.091	63.636	62.727	61.818	62.000	65.000	
178	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)	m	68.182		52.727	65.455		65.455	70.000		1,8 - 2,0 kg/m
179	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)	m	72.727		54.545			69.091	73.000		2,4 - 2,5 kg/m
180	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)	m	83.636					72.727	85.000		2,9 - 3,0 kg/m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
181	Tôn trắng kẽm (dày 0,50mm)	m	89.091		74.545			78.182	90.000		3,3 - 3,5 kg/m
182	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m	70.000		69.091	63.636	70.000				2,5 - 2,6 kg/m
183	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m	77.273		74.545		84.000	70.909	82.000		2,9 - 3,0 kg/m
184	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m	86.364		80.000		96.000	78.182	90.000		3,3 - 3,5 kg/m
185	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m									
186	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m	91.818		90.000		101.300	82.727	99.000		3,8 - 4,0 kg/m
187	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m	73.636		69.091	68.182		74.545	80.000		2,7 - 2,9 kg/m
188	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m	81.818		77.273			80.000	90.000		3,4 - 3,6 kg/m
189	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m	89.091		85.455			86.364	95.000		3,9 - 4,0 kg/m
190	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m	97.273		92.727			90.909	108.000		4,3 - 4,4 kg/m
191	Tôn đen 6dem (1mx2m)	tấm									
192	Tôn đen 8dem (1mx2m)	tấm		210.000							
193	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	tấm									
194	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	tấm		335.000							
195	Tôn đen 1,6ly (1mx2m)	tấm									
196	Tôn đen 8dem (1m25x2m5)	tấm		325.000							
197	Tôn trắng 5dem (khổ nhỏ)	tấm		175.000						182.400	
198	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	tấm		390.000		327.273				391.500	
199	Tôn trắng 8dem (khổ lớn)	tấm		340.000							
200	Tôn trắng 1,0ly (khổ lớn)	tấm		480.000						524.700	
VI	GỖ VÁN										
201	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,0m x 2,0m)	tấm	113.636		163.636						
202	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm	172.727		218.182						
203	Ván ép PE	m									
204	Gỗ Thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m ³	#####		12.272.727				#####		
205	Gỗ Dầu xẻ hộp (đủ mực)	m ³	#####								
206	Gỗ Sao Thành phẩm	m ³			12.727.273						
207	Gỗ tròn INDO	m ³		12.000.000					9.700.000		
208	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m ³	3.181.818						3.200.000		giá bình quân
209	Ván ép giấy trắng	tấm									
210	Ván ép mỏng	tấm		108.000							
211	Ván ép dày 2 phân	tấm									
VII	CỪ TRÀM										
	Nhóm cừ (L <, = 5m)										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
212	Dài 5m (đầu ngọn <4,5cm)	cây		32.000							
213	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây	25.455				30.000				
214	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >= 5,0cm)	cây	27.273						28.000	27.500	
215	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây			28.636	26.364		33.636	28.000	27.500	
216	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn 4,0cm)	cây			25.455	24.545	20.000	30.000	24.500		
217	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây			21.818	21.818	20.000	27.273	20.000		
	Nhóm cừ (L <, = 4m)										
218	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây				17.273			16.500		
219	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây	19.091			15.455					
220	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây	13.636		17.273	12.727				17.500	
221	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 3,0 - 3,4cm)	cây			13.636	11.818		13.636			
	Nhóm cừ (L <, = 3m)										
222	Dài 3m (đầu ngọn 3,5cm)	cây		16.000							
223	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	cây	15.455								
224	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn 3,5 - 4,0cm)	cây			13.636	10.909	10.000	11.818			
225	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	cây			9.091	10.000	7.000	10.000			
VIII	Cửa và kính các loại										
226	Cửa đi gỗ Thao lao	m ²			318.182				335.000		giá bình quân
227	Cửa sổ gỗ Thao lao	m ²			318.182				318.000		giá bình quân
228	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m ²			709.091	681.818	700.000		655.000	659.800	
229	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m ²			500.000	681.818	600.000			585.500	
230	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m ²	709.091		727.273		720.000				có khung bảo vệ
231	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m ²			500.000						không khung bảo vệ
232	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khoa Solex	m ²	863.636		772.727	863.636	800.000				có khung bảo vệ
233	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khoa Solex	m ²			727.273	681.818	750.000				không khung bảo vệ
234	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m ²	590.909		636.364	772.727	650.000				
235	Cửa sổ sắt có kính	m ²	572.727						570.000		không khung bảo vệ
236	Cửa đi panô sắt có kính	m ²	636.364						635.000		không khung bảo vệ
237	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m ²				863.636					có khung bảo vệ
238	Cửa đi nhôm trắng	m ²		765.000	818.182		800.000			768.300	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
239	Cửa sổ nhôm trắng	m ²		700.000	818.182	863.636			680.000	692.400	
240	Lamri Nhôm Đài Loan (có khung bảo vệ)	tám	233.636								6m x 0,1m
241	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m ²	590.909								không khung bảo vệ
242	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m ²	109.091								
243	Khuôn bông sắt ống vuông	m ²	136.364								
244	Kiếng 5ly TQ trắng	m ²	118.182		136.364	136.364			130.000		
245	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m ²	200.000		181.818	218.182			220.000		
246	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m ²			227.273	218.182			215.000		
247	Kiếng 10ly Nhật màu	m ²	345.455						348.000		
248	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	181.818						190.000		Inox
249	Ống Inox phi 19 dày 1 mm	cây	272.727								dài 6m
250	Ống Inox phi 25 dày 1 mm	cây	359.091								dài 6m
251	Ống Inox phi 32 dày 1 mm	cây	460.000								dài 6m
252	Ống Inox phi 42 dày 1 mm	cây	609.091								dài 6m
253	Ống Inox phi 50 dày 1 mm	cây	722.727								dài 6m
254	Ống Inox vuông 12x12 dày 1 mm	cây	222.727								dài 6m
255	Ống Inox vuông 16x16 dày 1 mm	cây	292.727								dài 6m
256	Ống Inox vuông 20x20 dày 1 mm	cây	368.182								dài 6m
257	Ống Inox vuông 25x25 dày 1 mm	cây	458.182								dài 6m
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW ĐC: Số 39Bis Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM										
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển).										
	Sản phẩm Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling										
258	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm)	m ²	1.472.378								TCVN 7451:2004
259	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	m ²	2.514.612								TCVN 7451:2004
260	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): khóa bấm - hãng VITA	m ²	2.794.336								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
261	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet.	m ²	4.596.004								TCVN 7451:2004
262	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) Thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia.	m ²	4.482.158								TCVN 7451:2004
263	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m ²	5.514.253								TCVN 7451:2004
264	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU	m ²	5.806.551								TCVN 7451:2004
265	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus	m ²	5.871.012								TCVN 7451:2004
266	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus	m ²	6.065.749								TCVN 7451:2004
267	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi	m ²	6.463.662								TCVN 7451:2004
268	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m ²	3.963.184								TCVN 7451:2004
269	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m ²	6.405.914								TCVN 7451:2004
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển) ☐										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Sản phẩm Asiawindow dùng Profile của Eurowindow										
270	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm (1m*1m)	m ²	2.158.900								TCVN 7451:2004
271	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) khóa bấm Eurowindow, Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	2.560.111								TCVN 7451:2004
272	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4*1,4)	m ²	3.386.048								TCVN 7451:2004
273	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.249.372								TCVN 7451:2004
274	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - thanh hạn định kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	4.056.204								TCVN 7451:2004
275	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	4.285.467								TCVN 7451:2004
276	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	3.982.448								TCVN 7451:2004
277	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	4.200.044								TCVN 7451:2004
278	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	4.417.375								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
279	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,6*2,2m)	m ²	2.627.715								TCVN 7451:2004
280	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m ²	4.300.122								TCVN 7451:2004
B	VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty TNHH 1 TV Cấp Nước Vĩnh Long)										
	Bảng giá vật tư ngành nước tháng 11 kèm theo thông báo này.										
I	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG										
	Ống sắt tráng kẽm										
284	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			22.727		20.400				
285	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			29.091		26.200				
286	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			38.182		37.100				
287	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			49.091		43.700				
288	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m					55.400				
289	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m					80.400				
	Co nhựa PVC										
290	Co nhựa PVC Ø 21	cái			1.818		1.500		1.800		
291	Co nhựa PVC Ø 27	cái			2.727		2.000		2.000		
292	Co nhựa PVC Ø 34	cái					2.500		2.800		
293	Co nhựa PVC Ø 42	cái					3.000		3.500		
294	Co nhựa PVC Ø 49	cái					4.000				
295	Co nhựa PVC Ø 60	cái					5.000		6.500		
296	Co nhựa PVC Ø 90	cái					10.000		10.000		
	Tê nhựa PVC										
297	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			2.727				2.500		
298	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			3.636		3.000		3.300		
299	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.455		4.000		4.500		
300	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			6.364		6.000		6.000		
301	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			10.909		7.000		10.000		
302	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			11.818		8.000				
303	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			14.545		15.000		14.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Van nhựa PVC</i>										
304	Van nhựa PVC Ø 21	cái					14.000				
305	Van nhựa PVC Ø 27	cái					17.000				
306	Van nhựa PVC Ø 34	cái					24.000				
307	Van nhựa PVC Ø 42	cái					36.000				
308	Van nhựa PVC Ø 49	cái					56.000				
309	Van nhựa PVC Ø 60	cái			32.727						
310	Van nhựa PVC Ø 90	cái					250.000				
	<i>Ống nhựa các loại</i>										
311	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 0,8mm	m		14.500						13.700	Ống dài 4m
312	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273				4.000		Ống dài 4m
313	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.727		6.250		5.700		Ống dài 4m
314	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		Ống dài 4m
315	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			8.000		8.750		10.000	11.500	Ống dài 4m
316	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m			8.182				8.000		Ống dài 4m
317	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			10.455				12.000		Ống dài 4m
318	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m		16.500						16.100	Ống dài 4m
319	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					12.250				Ống dài 4m
320	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
321	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		Ống dài 4m
322	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					16.250		16.500		Ống dài 4m
323	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
324	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.091				15.000		Ống dài 4m
325	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					21.250		20.000		Ống dài 4m
326	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.000				16.000		Ống dài 4m
327	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m			26.091		22.500		27.500		Ống dài 4m
328	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
329	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
330	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			45.455		49.500				Ống dài 4m
331	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,8mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
332	Ống nhựa PVC Ø 110 dày 3,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
333	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)	m			50.909		71.250				Ống dài 4m
334	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,0mm (dài 4m)	m			63.636						Ống dài 4m
335	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 6,7mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
336	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 4,3mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
337	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 6,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
338	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
339	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m							10.000		Ống dài 4m
340	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
341	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
342	Ống PVC Ø 49x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m							20.000		Ống dài 4m
343	Ống PVC Ø 60x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
344	Ống PVC Ø 90x 2,9mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
345	Ống PVC Ø 114x 2,6mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
346	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				40.000					Ống dài 4m
347	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				47.273					Ống dài 4m
348	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				67.045					Ống dài 4m
349	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (Nhựa Bình Minh)	m				192.727					Ống dài 4m
350	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (Nhựa Bình Minh)	m				272.727					Ống dài 4m
351	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
352	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
353	Ống uPVC Ø 60 x 2,8mm	m									Ống dài 4m
354	Ống uPVC Ø 90 x 2,9mm	m									Ống dài 4m
355	Ống uPVC Ø 114 x 3,2mm	m									Ống dài 4m
356	Ống uPVC Ø 168 x 4,3mm	m									Ống dài 4m
357	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm	m									Ống dài 4m
358	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm	m									Ống dài 4m
359	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm	m									Ống dài 4m
360	Ống uPVC Ø 400 x 11,7mm	m									Ống dài 4m
II	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG ĐC: 103/7 Ao Đồi - Phường Bình Trị Đông A - Quận Bình Tân, TP.HCM □										
361	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,4mm (Áp suất 12bar).	m	5.300								
362	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,3mm (Áp suất 9bar).	m	6.200								
363	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm (Áp suất 12bar).	m	11.700								
364	Ống nhựa u.PVC Ø 42x1,8mm (Áp suất 9bar).	m	13.900								
365	Ống nhựa u.PVC Ø 49x2,0mm (Áp suất 9bar).	m	17.600								
366	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,3mm (Áp suất 8bar).	m	24.200								
367	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm (Áp suất 6bar).	m	46.500								
368	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm (Áp suất 6bar).	m	65.300								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
369	Ống nhựa u.PVC Ø 140x3,5mm (Áp suất 5bar).	m	89.700								
370	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm (Áp suất 5bar).	m	129.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM Đ/c: Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương										
	Ống u.PVC										
363	Ống u.PVC phi 21 dày 1.6mm	m	6.150								TC BS EN ISO 1452: 2009
364	Ống u.PVC phi 27 dày 1.8mm	m	8.750								TC BS EN ISO 1452: 2009
365	Ống u.PVC phi 60 dày 2.0mm	m	22.500								TC BS EN ISO 1452: 2009
366	Ống u.PVC phi 90 dày 2.9mm	m	48.600								TC BS EN ISO 1452: 2009
367	Ống u.PVC phi 114 dày 3.2mm	m	68.400								TC BS EN ISO 1452: 2009
368	Ống u.PVC phi 168 dày 4.3mm	m	134.900								TC BS EN ISO 1452: 2009
	Ống HDPE PE 100										
369	Ống HDPE phi 32 dày 2.0mm	m	13.182								
370	Ống HDPE phi 40 dày 2.4mm	m	20.091								
	Ống PPR										
371	Ống PPR phi 20 dày 2.3mm	m	21.273								DIN 8078: 1996
372	Ống PPR phi 25 dày 2.8mm	m	37.909								DIN 8078: 1996
C	VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
	Bảng giá vật tư ngành điện tháng 11 thực hiện theo tháng 3/2015										
	VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG										
384	Bóng đèn neon 1,2m Toshiba	bóng	15.455	16.500	15.455	13.636	16.000		16.500	16.500	
385	Bóng đèn neon 0,6m Toshiba	bóng	13.636	14.500	12.727	11.818	13.000		14.000	14.500	
386	Bóng đèn neon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	14.545	13.500	12.727	12.727	14.000	15.909	14.000	13.500	
387	Bóng đèn neon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	12.727		10.909	10.909	10.000	12.273	11.000		
388	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	31.818			31.818			25.000		
389	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng			30.000		33.000	24.545	30.000		
390	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	5.455			6.364	5.000	5.455	6.000		
391	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái	10.909	11.000	10.909		16.000		11.000	11.700	
392	Công tắc nhựa VN	cái		5.000	3.636	4.545	5.000	4.545	5.000	5.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
393	Băng keo VN	cuộn	6.364	4.500	4.545		6.000	4.545		4.500	
394	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	31.818	36.500	36.364	31.818	30.000	26.364		36.700	
395	Tăng phô 40W-20W (Thái)	cái	40.909		40.909	40.909	30.000				
396	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		38.900	36.364					38.800	
397	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	24.545	34.000		40.909		31.818		34.100	
398	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	20.909	20.000	22.727	18.182		16.364		19.800	
399	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	16.364	18.500	18.182	22.727				18.500	
400	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			54.545	50.000					
401	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			45.455	40.909					
402	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	9.091		13.636	13.636	10.000				
403	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái					4.500	0	5.000		
404	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái			6.364	4.545	3.000	4.545	4.000		
405	Dây điện đơn 12/10	m		4.500	3.636	3.636			3.800	3.900	
406	Dây điện đơn 16/10	m	4.024	5.500	5.909	5.455	4.000	5.909	5.000	5.200	
407	Dây điện đơn 20/10	m	6.091	7.500	8.182	7.273	6.000	7.727	7.000	7.200	
408	Dây điện đơn 26/10	m				11.818			11.500		
409	Dây điện đơn 30/10	m	13.405			13.636			15.000		
410	Dây điện đôi 2x32	m	4.455	5.500	4.545	7.273	4.500		4.500	5.500	
411	Cáp điện lực lõi đồng Đôi CVV 2x22	m									
412	Cáp điện lực lõi đồng Đôi DK CVV 2x22-0,6KW	m									
413	Cáp điện lực lõi đồng Đơn CV 2x22 - 750V	m									
414	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m	cây	2.273		2.727	2.727			2.700		
415	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m	cây	3.182			4.545			3.500		
416	Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=2m	cây	4.545		4.545	4.545			4.600		
417	Cầu dao điện 60A	cái		67.000			65.000		72.000	66.900	
418	Cầu dao điện 30A	cái		47.000	59.091	68.182	30.000		48.000	46.900	
419	Cầu chì 5A VN	cái	4.545	5.000	3.636	4.545			4.500	4.900	
420	Quạt treo tường (LIDO)	cái		192.000	218.182		230.000			194.500	
421	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				681.818					
422	Quạt trần SMC VN	cái				436.364					
D	SƠN										
423	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg			68.182		69.000				
424	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg			66.364		67.000				giá bình quân
425	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	lít		166.000							Thùng 18lít
426	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	lít		127.000							nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
427	Shiltex nội thất	thùng									thùng 20lít
428	Shiltex ngoại thất	thùng		690.000						691.000	thùng 20lít
429	Bột trét trong DUTA	bao		205.000					205.000		bao 40kg
430	Bột trét ngoài DUTA	bao		255.000					275.000		bao 40kg
431	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						Thùng 18lít
432	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						Thùng 17lít
433	Sơn Maxilite trong 18 lít	thùng					855.000				Thùng 18lít
434	Sơn Maxilite trong 3,5 lít	thùng					256.000				
435	Sơn Maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636						25kg
436	Sơn Maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545		279.000				
437	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			800.000				690.000		
438	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			654.545						
439	Sơn chống thấm nội thất Nano (18 Kg)	thùng									
440	Sơn chống thấm ngoài trời Nano (18 Kg)	thùng									
441	Matic VN	thùng	118.182								
E	VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC										
442	Adao VN	kg			5.909						
443	Vôi bột	kg	3.182		3.182		3.500	2.727	3.500		
444	Bột màu VN xuất khẩu	kg	54.545		27.273				37.000		
445	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch	13.636	12.000	13.636	10.909	12.000	10.909	12.000		(10kg)
446	Bột màu TQ (chai lớn)	chai									
447	Đinh các loại	kg	18.182		20.909		16.000	17.727			giá bình quân
448	Đinh dùi	hộp		21.000	22.727	17.273					
449	Que hàn Nhật 3,2ly	kg	22.727								
450	Que hàn VN 3,2ly	kg					24.000				
451	Dây kẽm gai	kg			18.182		17.000				
452	Dây kẽm buộc	kg	18.182		19.091			22.727	22.500		giá bình quân
453	Dây dèo	kg	13.636	22.000	20.000	16.364	18.000	14.545	23.000		
454	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	727		909			1.061			
455	Keo dán giấy (Đài loan)	kg									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
456	Lưới B40 (khô 1,2m)	kg	13.636	18.000	17.273		15.300	12.727	18.000	14.000	1m = 2,5kg
457	Lưới B40 (khô 1,5m)	kg	13.636		17.273	14.091	15.300	12.727	18.000	14.000	1m = 3,5kg
458	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	72.727		58.182						giá bình quân
459	Tấm nhựa đóng la phòng xốp khô 0,2m	md	-								
460	Tấm nhựa la phòng khô 0,18 m	md	6.818		9.091					9.100	
461	Trần Frima	m ²			109.091						
462	Trần nhựa	m ²			77.273				85.000		đã tính phí lắp đặt
463	Trần thạch cao	m ²							135.000		đã tính phí lắp đặt
464	Trần Uco rima	m ²									đã tính phí lắp đặt
465	Trần Eron (chống cháy)	m ²									đã tính phí lắp đặt
466	Eron vách ngăn	m ²									đã tính phí lắp đặt
467	Bàn cầu thấp (Xí xôm) thiên thanh	cái					236.363	245.455			giá bình quân
468	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) thiên thanh	bộ			1.363.636			#####			giá bình quân
469	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		670.000	772.727						
470	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		1.240.000							
471	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ		1.459.000						1.459.000	
472	Lavabô (hộp tác)	cái			281.818		290.909	290.909			giá bình quân
473	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ	318.182	260.000	272.727		315.000	272.727		290.000	có khóa và bản lề
474	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ	363.636	280.000	290.909		315.000	290.909		310.000	có khóa và bản lề
475	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ									
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA ĐƯƠNG M.T.T - CN BÌNH DUONG. NHÀ MÁY NHỰA ĐƯƠNG M.T.T - M.T.T BITUMEN FACTOR ĐC: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Q.10, TP.HCM).										Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
A	Nhựa đường nhũ tương										
496	Phân tách nhanh CRS - 1	Tấn	13.000.000								TCVN 8817:2011
497	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	23.000.000								TCVN 8816:2011
498	Phân tách nhanh CRS - 2	Tấn	14.000.000								TCVN 8817:2011
499	Phân tách nhanh M60	Tấn	12.000.000								TCVN 8817:2011
500	Phân tách chậm CSS - 1	Tấn	14.200.000								TCVN 8817:2011
501	Phân tách chậm CSS - 1h	Tấn	13.700.000								TCVN 8817:2011
B	Nhựa đường lỏng										
502	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	25.000.000								TCVN 8818:2011

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
C	Nhựa đường 60/70	Tấn									
503	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	14.000.000								TCVN 7493-05
504	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	15.000.000								TCVN 7493-05
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM ĐC: Tầng 10, Tòa nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại TP.HCM S34-1 Lô R1-1, Khu phố SkyGarden (Phủ Mỹ Hưng), Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam (Giá này bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong phạm vi TP. Vĩnh Long. Hàng giao trên xe bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn).										
505	Carboncor Asphalt	Tấn	3.720.000								
F	NHIÊN LIỆU										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ ngày 03 tháng 11 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 320/PLXVL-QĐ ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
506	Xăng Mosga 95	lít	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
507	Xăng Mosga 92	lít	15.664	15.664	15.664	15.664	15.664	15.664	15.664	15.664	
508	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	
509	Dầu Diesel 0,25S	lít	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	
508	Dầu hỏa	lít	11.382	11.382	11.382	11.382	11.382	11.382	11.382	11.382	
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ ngày 18 tháng 11 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 330/PLXVL-QĐ ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
509	Xăng Mosga 95	lít	16.136	16.136	16.136	16.136	16.136	16.136	16.136	16.136	
510	Xăng Mosga 92	lít	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
511	Dầu Diesel 0,05S	lít	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	12.282	
512	Dầu Diesel 0,25S	lít	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	12.236	
513	Dầu hỏa	lít	11.491	11.491	11.491	11.491	11.491	11.491	11.491	11.491	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)/.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Sở Xây Dựng;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng TC-KH các Huyện, Thị, Thành phố;
- Lưu VP, Phòng QL&CS.

TỈNH VĨNH LONG

Số: /SY.STC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

Ngày 07 tháng 12 năm 2015

TL. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Hữu Bình

